

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	255,000 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	70.4%	91.6%	87.4%

Hệ số nguy cơ phá sản	8.77
Z - score (sản xuất)	(Aaa)
2024	An toàn

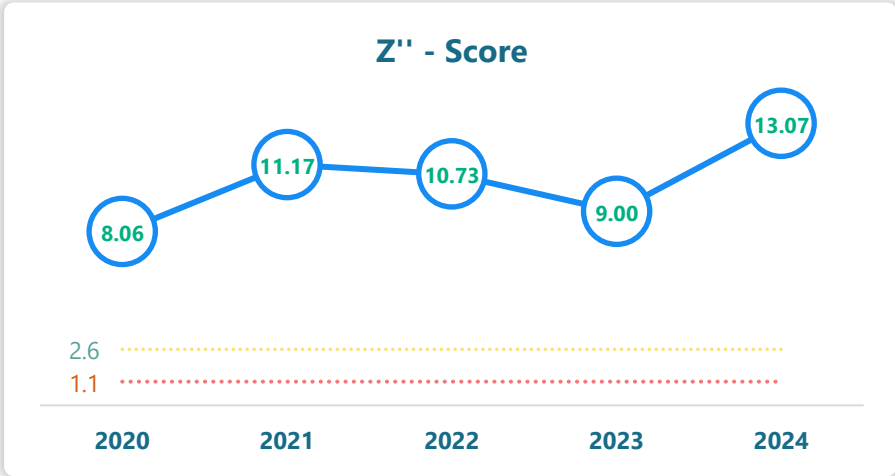
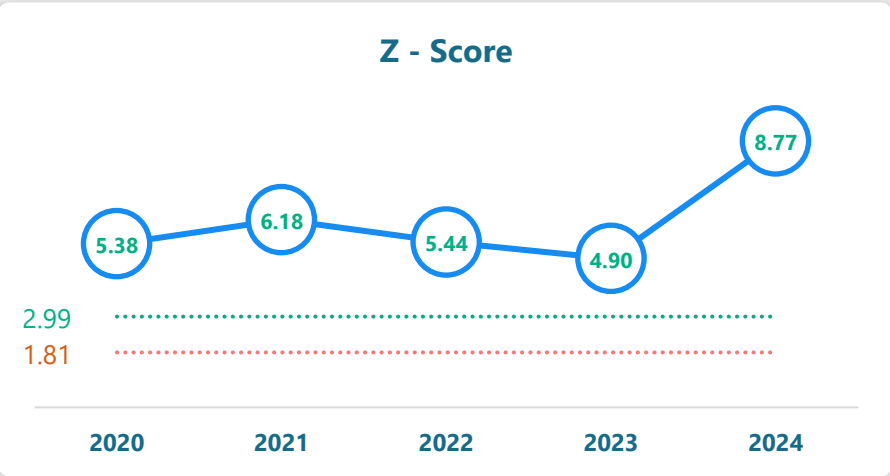
Hệ số nguy cơ phá sản	13.07
Z'' - score (phi sản xuất)	(Aaa)
2024	An toàn

DT thuần	2024	YoY
30,897		▲ 2,656
tỷ VNĐ		▲ 9.4%

LN sau thuế	2024	YoY
7,921		▲ 727
tỷ VNĐ		▲ 10.1%

ROE	2024	+/- YoY
41.4%		▲ 12.4%

ROA	2024	+/- YoY
22.8%		▲ 3.7%



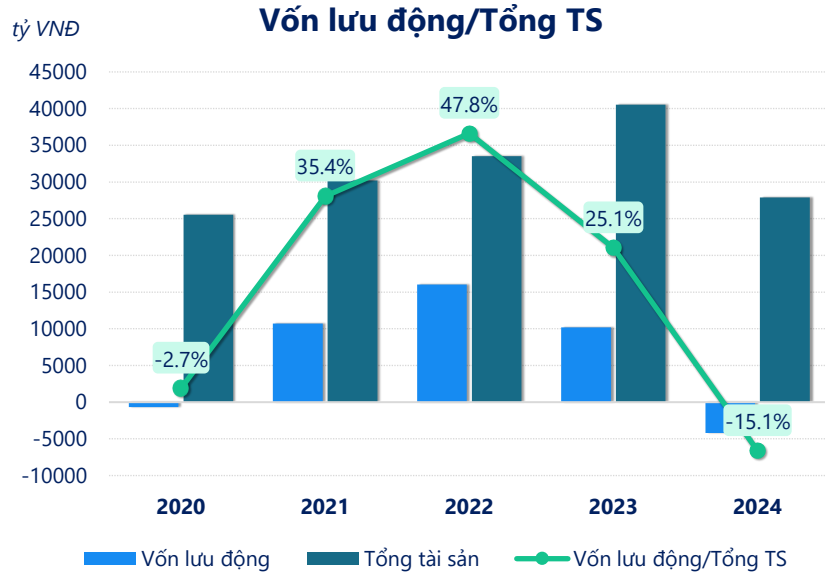
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **MCH** năm **2024** đạt **8.77**, **cao hơn** so với năm 2023 (4.90). **Z-Score > 2.99**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score** là **13.07 > 2.6**, cho thấy **MCH** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Kết quả kinh doanh **MCH** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **30,897** tỷ đồng **tăng 9.41%**, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 10.1%** đạt **7,921** tỷ đồng.

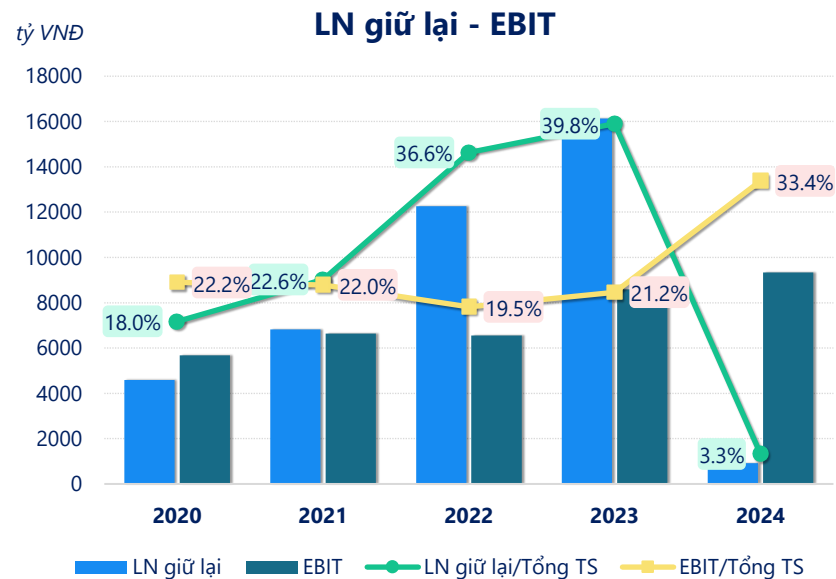
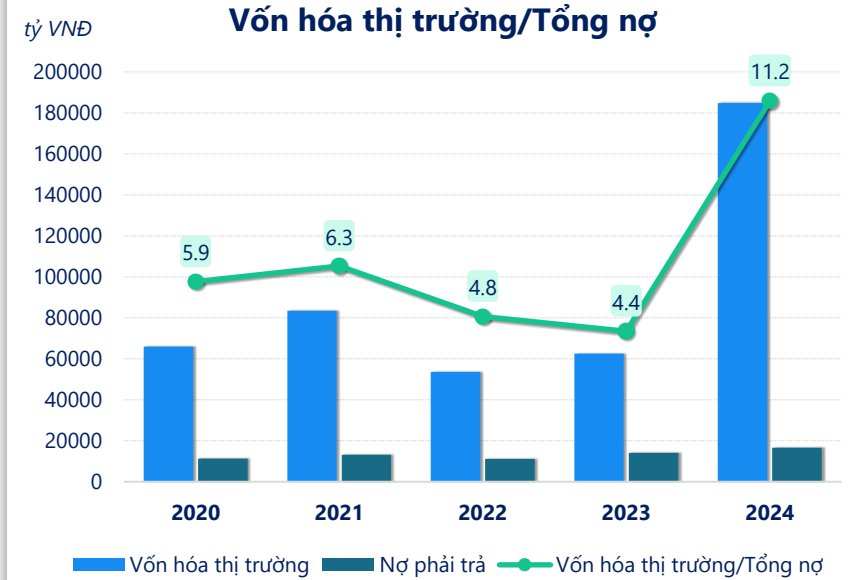
Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **41.4%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

## CTCP Hàng tiêu dùng MASAN (UPCOM: MCH)

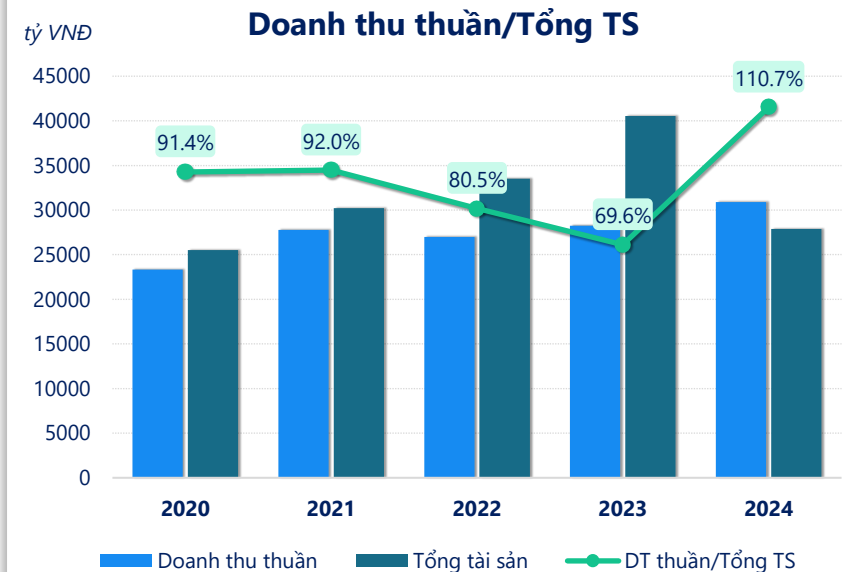


**Vốn lưu động < 0** và **giảm** so với năm trước là một dấu hiệu đáng lo ngại về thanh khoản và tài chính của công ty. Có thể công ty đang gặp phải tình hình tài chính không ổn định. Công ty cần có sự quản lý tài chính hiệu quả, tái cấu trúc và tăng cường vốn lưu động.

**Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 11.15**, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng tương tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.



Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>27,900</b>	<b>40,553</b>	<b>-31.2%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>10,394</b>	<b>23,922</b>	<b>-56.6%</b>
Tiền và tương đương tiền	5,677	5,790	-1.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	365	4,908	-92.6%
Phải thu ngắn hạn	1,705	10,989	-84.5%
Hàng tồn kho	2,582	2,178	18.5%
Tài sản ngắn hạn khác	64.3	56.1	14.8%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>17,506</b>	<b>16,631</b>	<b>5.3%</b>
Phải thu dài hạn	10,363	9,338	11.0%
Tài sản cố định	5,249	5,552	-5.5%
Bất động sản đầu tư	4.17	5.75	-27.6%
Tài sản dở dang	332	275	20.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	347	295	17.6%
Tài sản dài hạn khác	<b>1,108</b>	<b>1,039</b>	<b>6.6%</b>
Lợi thế thương mại	103	126	-18.3%
<b>Nợ phải trả</b>	<b>16,572</b>	<b>14,177</b>	<b>16.9%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>14,600</b>	<b>13,729</b>	<b>6.3%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	9,067	8,469	7.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	2,315	2,024	14.4%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>1,972</b>	<b>448</b>	<b>340%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	1,764	227	676%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>11,328</b>	<b>26,376</b>	<b>-57.1%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>11,328</b>	<b>26,376</b>	<b>-57.1%</b>
Vốn điều lệ	7,356	7,275	1.1%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>23,343</b>	<b>27,774</b>	<b>26,977</b>	<b>28,241</b>	<b>30,897</b>
Giá vốn hàng bán	13,424	15,983	15,846	15,267	16,493
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>9,919</b>	<b>11,791</b>	<b>11,132</b>	<b>12,974</b>	<b>14,405</b>
Doanh thu HĐTC	755	720	935	1,854	1,801
Chi phí TC	315	258	385	538	378
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>286</b>	<b>226</b>	<b>307</b>	<b>485</b>	<b>328</b>
LN trong công ty LKLD	13.3	13.3	13.3	58.7	65.1
Chi phí bán hàng	4,071	4,780	4,527	5,328	5,904
Chi phí QLDN	894	1,073	901	926	976
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>5,407</b>	<b>6,413</b>	<b>6,266</b>	<b>8,095</b>	<b>9,013</b>
Lợi nhuận khác	-15.9	-2.68	-22.8	4.09	-8.28
<b>LN trước thuế</b>	<b>5,391</b>	<b>6,411</b>	<b>6,243</b>	<b>8,099</b>	<b>9,004</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>4,598</b>	<b>5,526</b>	<b>5,533</b>	<b>7,194</b>	<b>7,921</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>4,520</b>	<b>5,442</b>	<b>5,451</b>	<b>7,085</b>	<b>7,803</b>

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	4,678	5,816	2,484	6,256	9,227
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-5,212	2,100	-9,272	-7,088	11,474
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	2,159	1,285	-638	1,034	-20,816
Tiền đầu kỳ	2,191	3,818	13,013	5,588	5,790
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>1,626</b>	<b>9,201</b>	<b>-7,426</b>	<b>202</b>	<b>-115</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	1.15	-6.78	0.95	0.06	2.63
Tiền cuối kỳ	3,818	13,013	5,588	5,790	5,677